

Số: *1166* /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày *23* tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các nội dung, tiêu chí xã đạt chuẩn Nông thôn mới của tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2017-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 527/TTr-SNN-VPĐP ngày 16/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các nội dung, tiêu chí xã đạt chuẩn Nông thôn mới của tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2017 - 2020 (*các nội dung, tiêu chí do Tỉnh quy định*). Các nội dung, tiêu chí khác thực hiện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ub*

Nơi nhận:

Như Điều 3;
Ban chỉ đạo TW các CT MTQG
Văn phòng Điều phối TW CT NTM
TTr Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh
Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
PVP TC;
Lưu: VT, NN (Minh)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đường

QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG, TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TỈNH NGHỆ AN, GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(CÁC NỘI DUNG, TIÊU CHÍ DO TỈNH QUY ĐỊNH)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4166 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu/khu vực		
			Các xã đồng bằng	Các xã miền núi khu vực 1	Các xã miền núi cao, khu vực 2, khu vực 3; Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Tỷ lệ Km đạt 100%		Tỷ lệ Km đạt 100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Tỷ lệ Km đạt $\geq 70\%$		Tỷ lệ Km đạt $\geq 50\%$
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa	Tỷ lệ Km đạt 100% (Đạt tỷ lệ $\geq 70\%$ cứng hóa)		Tỷ lệ Km đạt 100% (Đạt tỷ lệ $\geq 50\%$ cứng hóa)
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Tỷ lệ Km đạt $\geq 70\%$		Tỷ lệ Km đạt $\geq 50\%$
3	Thù lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Có tối thiểu 80% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động.		

huy

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu/khu vực		
			Các xã đồng bằng	Các xã miền núi khu vực 1	Các xã miền núi cao, khu vực 2, khu vực 3; Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	<p>1. Diện tích đất quy hoạch:</p> <p>a) Khu Hội trường Văn hóa đa năng $\geq 500m^2$.</p> <p>b) Khu Thể thao (chưa tính diện tích sân vận động) $\geq 2.000m^2$;</p> <p>c) Diện tích sân vận động. (không tính diện tích các sân khác) $\geq 90 \times 120m$.</p> <p>2. Quy Mô xây dựng: Hội trường Văn hóa đa năng 200 chỗ ngồi trở lên; Có 5 Phòng chức năng</p> <p>3. Trang thiết bị:</p> <p>a) Hội trường Văn hoá đa năng có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh: Có đủ.</p> <p>b) Sân vận động: có bờ kè, bờ bao, hệ thống thoát nước và sân khấu ngoài trời, mặt sân: Đầm bảo</p>	<p>1. Diện tích đất quy hoạch:</p> <p>a) Khu Hội trường Văn hóa đa năng $\geq 300m^2$.</p> <p>b) Khu Thể thao (chưa tính diện tích sân vận động) $\geq 1.200m^2$;</p> <p>c) Diện tích sân vận động. (không tính diện tích các sân khác) $\geq 55 \times 75m$.</p> <p>2. Quy Mô xây dựng: Hội trường Văn hóa đa năng 150 chỗ ngồi trở lên; Có 4 Phòng chức năng.</p> <p>3. Trang thiết bị:</p> <p>a) Hội trường Văn hoá đa năng có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh: Đạt 80 % trở lên</p> <p>b) Sân vận động: có bờ kè, bờ bao, hệ thống thoát nước và sân khấu ngoài trời, mặt sân: Đầm bảo</p>	<p>1. Diện tích đất quy hoạch:</p> <p>a) Khu Hội trường Văn hóa đa năng $\geq 200m^2$</p> <p>b) Khu Thể thao (chưa tính diện tích sân vận động) $\geq 500m^2$;</p> <p>c) Diện tích sân vận động. (không tính diện tích các sân khác) $\geq 40 \times 50m$.</p> <p>2. Quy Mô xây dựng: Hội trường Văn hóa đa năng 100 chỗ ngồi trở lên; Có 4 Phòng chức năng</p> <p>3. Trang thiết bị:</p> <p>a) Hội trường Văn hoá đa năng có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh: Đạt 80 % trở lên</p> <p>b) Sân vận động: có bờ kè, bờ bao, hệ thống thoát nước và sân khấu ngoài trời mặt sân Đầm bảo</p>
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ⁽¹⁾	Tinh tổng gộp trong một nội dung gắn liền trong mục cơ sở vật chất văn hóa của Trung tâm Văn hóa xã: Đạt		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn ⁽²⁾	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt chuẩn theo quy định tại Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương.		

⁽¹⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em; Có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động.

Tiêu chí số	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu/khu vực		
			Các xã đồng bằng	Các xã miền núi khu vực 1	Các xã miền núi cao, khu vực 2, khu vực 3; Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ Bưu chính	Mỗi xã có ít nhất một điểm.		
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Tất cả các thôn có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông và internet, hoặc có ít nhất một điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và internet		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	1. Có 100% Đài Truyền thanh xã và hệ thống loa đến các thôn, trong đó - Các xã đồng bằng và xã khu vực 1, xã bãi ngang ven biển: Có 100 thôn có hệ thống loa kết nối đến Đài Truyền thanh xã. - Các xã khu vực 2, khu vực 3, các xã đặc biệt khó khăn: Có 70% thôn có hệ thống loa kết nối đến Đài Truyền thanh xã. Các thôn còn lại có hệ thống loa Truyền thanh riêng.		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	1. Có trang thông tin điện tử của xã để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến 2. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội có máy tính kết nối mạng LAN, internet băng rộng phục vụ công tác 3. Các Trường học, Trạm y tế có máy tính kết nối internet băng rộng để phục vụ công tác giảng dạy và khám chữa bệnh 4. Có ít nhất 2/3 cán bộ, công chức xã theo quy định ⁽³⁾ sử dụng máy trong công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ		
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	1. Việc mai táng phải thực hiện tại nghĩa trang được quy hoạch và phù hợp với phong tục tập quán của địa phương 2. Việc mai táng phải đảm bảo vệ sinh môi trường		

MJ

⁽²⁾ Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại trong quy hoạch nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại ở nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn.

⁽³⁾ Tại Điều 4, Nghị định 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã/phường/thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

